

飲食物のベトナム語名

果物のベトナム語名

リンゴ	quả táo
バナナ	quả chuối
梨	quả lê
オレンジ	quả cam
苺	quả dâu tây
パイナップル	quả dứa
桃	quả đào
サクランボ	quả anh đào
アボカド	quả bơ
キウイ	quả kiwi
マンゴー	quả xoài



www.flashcardo.com/ja/betonamu-go-furasshu-kaado/

野菜のベトナム語名

じゃがいも	khoai tây
マッシュルーム	nấm
ニンニク	tỏi
キュウリ	dưa chuột
タマネギ	củ hành
エンドウマメ	đậu Hà Lan
豆	hạt đậu
ほうれん草	rau chân vịt

ブロッコリー

bông cải xanh

キャベツ

bắp cải

カリフラワー

bông cải trắng



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

乳製品のベトナム語名

牛乳

sữa

チーズ

phô mai

バター

bơ

ヨーグルト

sữa chua

アイスクリーム

kem

卵

trứng

卵白

lòng trắng trứng

卵黄

lòng đỏ

フェタチーズ

phô mai feta

モッツァレラ

phô mai Mozzarella

パルメザン

phô mai Parmesan



www.pinhok.com/ja/betonamu-go-o-manabu/

飲み物のベトナム語名

水	nước
お茶	trà
コーヒー	cà phê
コーラ	coca cola
ミルクセーキ	sữa lắc
オレンジジュース	nước cam
リンゴジュース	nước táo
スムージー	sinh tố
栄養ドリンク	nước tăng lực

アルコール飲料のベトナム語名

ワイン	rượu nho
赤ワイン	rượu vang đỏ
白ワイン	rượu vang trắng
ビール	bia
シャンパン	rượu sâm banh
ウォッカ	rượu vodka
ウイスキー	rượu whisky
テキーラ	rượu tequila

原材料のベトナム語名

小麦粉	bột mì
砂糖	đường
米	gạo
パン	bánh mì
麺	mì sợi
油	dầu
酢	giấm
イースト	nấm men
豆腐	đậu hũ

スパイスのベトナム語名

塩	muối
胡椒	tiêu
カレー	cà ri
バニラ	vani
ナツメグ	hạt nhục đậu khấu
シナモン	quế
ミント	bạc hà
マジョラム	kinh giới tây
バジル	lá húng quế
オレガノ	lá thơm oregano

スイーツのベトナム語名

ケーキ	bánh bông lan
-----	---------------

クッキー	bánh quy
チョコレート	sô cô la
キャンディー	kẹo
ドーナツ	bánh rán vòng
プリン	bánh pudding
チーズケーキ	bánh pho mát
クロワッサン	bánh sừng bò
ホットケーキ	bánh kẹp
アップルパイ	bánh táo